華語文閱讀測驗

Test of Chinese as a Foreign Language: Reading

入門基礎級

Band A

作答注意事項 Những điều cần chú ý khi làm bài thi:

一、這個題本一共有 50 題，考試時間是 60 分鐘。
Tập đề thi này có tất cả 50 câu hỏi, thời gian làm bài thi trong khoảng 60 phút.

二、所有的答案必須寫在答案卡上。寫在題本上的答案將不算進成績。
Tất cả đáp án phải được viết trên phiếu trả lời, nếu viết đáp án lên tập đề thi sẽ không được tính điểm.

三、考試開始以後，不可以離開考試的教室。如果有問題的話，請舉手，監試人員會過去幫助你。
Sau khi thời gian làm bài thi bắt đầu, bạn không được rời khỏi phòng thi. Nếu có bất cứ thắc mắc gì, mời giơ tay để giám thị đến giúp bạn.

四、考試結束，請將題本和答案卡放在桌上。等監試人員收卷、清點完以後，才可以離開。
Sau khi thời gian thi kết thúc, hãy đặt quyển đề thi và phiếu trả lời trên bàn. Đợi giám thị tới thu bài và xác nhận xong, bạn mới được rời khỏi phòng thi.

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS

第一部分
Phần 1

(第 1～15 題)

說明：在這個部分，你會看到一個句子和(A)(B)(C)三張圖片。請根據句子的意思，從三張圖片中選出與句子意思相符的圖片。

Hướng dẫn: Trong phần này, bạn sẽ được xem nội dung của một câu nói, và mỗi một đáp án (A)(B)(C) đều có 1 bức tranh, hãy căn cứ vào nội dung của câu nói, chọn ra một bức tranh chính xác nhất và thích hợp nhất.

例題如下 Câu mẫu：

你會看到一句話和三張圖片：
Bạn sẽ được xem nội dung của một câu nói, và mỗi một đáp án (A)(B)(C) đều có 1 bức tranh.

1. 她在電影院門口等人。

(A)

(B)

(C)

這一題的答案是(B)，請把答案塗在答案卡上。

Đáp án cho câu hỏi này là đáp án (B), hãy tô đen ô trống của đáp án đó trên phiếu trả lời.

1. Ⓐ ● Ⓒ

LIVEWORKSHEETS

1. 桌子上放著三種水果。

(A) (B) (C)

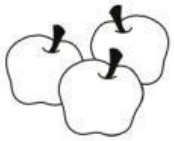

2. 老王正畫著小天的臉。

(A) (B) (C)

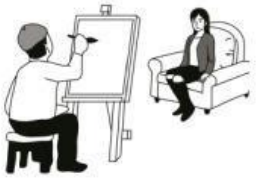

3. 他的房間很乾淨。

(A) (B) (C)

4. 王小明把李天華三個字寫在紙上。

(A) (B) (C)

5. 志明什麼球都玩，但是最喜歡玩足球。

(A) (B) (C)

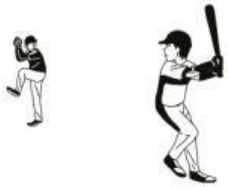

LIVEWORKSHEETS

6. 小心！你杯子裡的水快要滿了！

(A) (B) (C)

7. 過了前面的路口，再往前走一會兒就到醫院了。

(A) (B) (C)

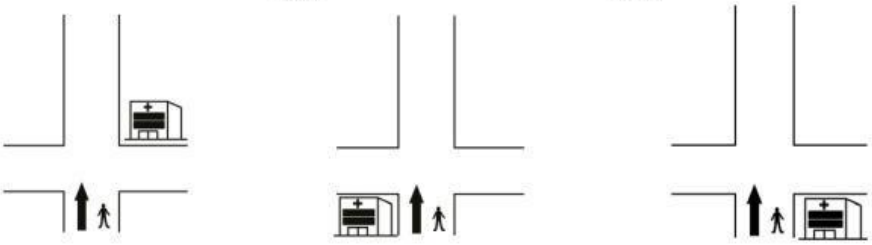

8. 我平常都六點起床，可是今天晚了半小時。

(A) (B) (C)

9. 張先生開車的時候喜歡聽音樂。

(A) (B) (C)

10. 這幾天晚上的風好大。

(A) (B) (C)

LIVEWORKSHEETS

11. 妹妹看完信以後，心情很愉快。

(A) (B) (C)

12. 我們全家下個月就要搬到院子裡有大樹的房子住了。

(A) (B) (C)

13. 因為媽媽怕高，所以沒和爸爸一起爬過山。

(A) (B) (C)

14. 他們約好下課以後，先在學校門口見面，再一起去打球。

(A) (B) (C)

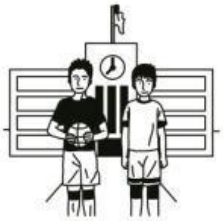

15. 小美和朋友想到百貨公司買帽子，可是最後只買了點心就離開了。

(A) (B) (C)

LIVEWORKSHEETS

第二部分
Phần 2

(第 16～30 題)

說明：在這個部分，你會看到一張圖片。請根據圖片，從(A)(B)(C)三個選項中選出與圖片內容相符的句子。

Hướng dẫn: Trong phần này, bạn sẽ xem thấy 1 bức tranh, hãy căn cứ vào bức tranh ấy, và 3 câu đáp án (A)(B)(C), chọn ra một câu đáp án có nội dung phù hợp với nội dung của bức tranh nói trên.

例題如下 Câu mẫu：

你會看到一張圖片和三個句子：
Bạn sẽ xem thấy 1 bức tranh, và 3 câu đáp án (A)(B)(C).

2.
(A) 她正在買豬肉。
(B) 她還沒買水果。
(C) 她已經買了菜了。

這一題的答案是(A) ，請把答案塗在答案卡上。
Đáp án cho câu hỏi này là đáp án (A), hãy tô đen ô trống của đáp án đó trên phiếu trả lời.

2. ● Ⓑ Ⓒ

LIVEWORKSHEETS

16.

(A) 小狗正追著小貓。
(B) 屋子裡面什麼都沒有。
(C) 幾隻小鳥停在屋子上面。

17.

(A) 這裡有樹和一間房子。
(B) 房子的前面停了幾輛車。
(C) 有一些人站在房子旁邊。

18.

(A) 她正在休息。
(B) 她在床上睡覺。
(C) 她正寫著作業。

19.

(A) 短頭髮的小姐在喝酒。
(B) 長頭髮的小姐穿裙子。
(C) 穿裙子的小姐拿著皮包。

20.

(A) 小吃店九點以前休息。
(B) 小吃店十二點開始休息。
(C) 十二點以後可以去小吃店吃飯。

LIVEWORKSHEETS

21.

(A) 一天吃三粒。
(B) 三天吃一次。
(C) 先吃飯再吃藥。

22.

(A) 中午以後買票比較貴。
(B) 上午買兩張票要 500 元。
(C) 想看電影要中午以後才行。

23.

(A) 教室的門是關著的。
(B) 這位老師今天穿裙子。
(C) 這位老師的頭髮短短的。

LIVEWORKSHEETS

24.

(A) 他們現在正在上課。
(B) 他們從學校走出來。
(C) 男孩走在女孩的前面。

25.

(A) 這家餐廳不賣飲料。
(B) 餐廳裡一個人都沒有。
(C) 這位女客人買了兩杯果汁。

26.

(A) 小美下午三點多才到旅館。
(B) 在這兒住一晚要兩百多塊。
(C) 小美帶了好幾件大的行李。

27.

(A) 那位男生正在賣麵包。
(B) 等車的小姐拿著一袋水果。
(C) 有一位小姐在等七十六號公車。

28.

(A) 王小姐買了三雙鞋子。
(B) 這家店只賣鞋子和襪子。
(C) 這家店也賣褲子和皮包。

LIVEWORKSHEETS

29.

學中文不用錢 ！

你好，我叫李天明

我是台北人，想學英文！

如果你想學中文，可以找我！

電話：0978-654-321

(A) 李天明教台北人英文。
(B) 李天明要找外國人學英文。
(C) 李天明覺得學中文很便宜。

30.

中天旅行公司

韓國的冬天又漂亮又好玩，請大家一起到韓國去滑雪

一個人只要19999元
兩個人一起來，一個人可以便宜500元
三個人一起來，一個人可以便宜1000元，再送你好喝的紅茶一盒

有興趣的人，請打電話：02-2511-1687

(A) 兩個人一起去，就有紅茶可以喝。
(B) 一個人不到兩萬就可以去韓國旅行。
(C) 三個人一起去的話，一共可以少給 1000 元。

LIVEWORKSHEETS

第三部分
Phần 3

(第 31～40 題)

說明：在這個部分，每個題組會有一張情境圖片，圖片下面有五個句子，請根據圖片情境，選出最合適的答案。

Hướng dẫn: Trong phần này, mỗi một chủ đề câu hỏi có một bức tranh tả tình huống, bên dưới của bức tranh có 5 câu đáp án, hãy căn cứ vào tình huống trong bức tranh trên, chọn ra một đáp án thích hợp và chính xác nhất.

例題如下 Câu mẫu：

你會看到一張圖片和五個句子：

Bạn sẽ xem thấy một bức tranh tả tình huống, và 5 câu đáp án.

1.張先生_____她吃法國菜。
(A)請　(B)送　(C)買
2.他們_____喝酒。
(A)沒有　(B)只有　(C)正在
3.餐桌上有_____。
(A)筷子　(B)碗　(C)盤子
4.這家餐廳有_____人。
(A)太少　(B)很多　(C)多少
5.這家餐廳的菜____好吃____便宜。
(A)也…也…(B)越…越…(C)又…又…

第一題的答案是(A)，請把答案塗在答案卡上。

Đáp án cho câu hỏi này là đáp án (A), hãy tô đen ô trống của đáp án đó trên phiếu trả lời.

1. ● Ⓑ Ⓒ

LIVEWORKSHEETS

31. _____ 著眼鏡的小女孩在看書。
    (A) 穿
    (B) 帶
    (C) 戴

32. 她一邊看書，一邊 _____ 筷子吃麵。
    (A) 帶
    (B) 用
    (C) 找

33. 那個小女孩 _____ 有一隻狗。
    (A) 旁邊
    (B) 前邊
    (C) 後邊

34. 那隻狗 _____ 睡覺。
    (A) 在
    (B) 要
    (C) 是

35. 小女孩 _____ 小狗是好朋友。
    (A) 有
    (B) 跟
    (C) 一起

LIVEWORKSHEETS

36. 九月五日是小女孩的 _____ 。
(A) 生活
(B) 生日
(C) 星期日

37. 大家都 _____ 她慶祝。
(A) 幫
(B) 讓
(C) 對

38. 她 _____ 到很多禮物。
(A) 收
(B) 寄
(C) 借

39. 所以，她今天非常 _____ 。
(A) 熱鬧
(B) 舒服
(C) 高興

40. 她希望明年能 _____ 德國去玩。
(A) 到
(B) 去
(C) 來

LIVEWORKSHEETS

第四部分
Phần 4

(第 41～45 題)

說明：在這個部分，你會看到一段短文，短文中有五個空格，短文下方有六個選項。請根據短文的上下文，選出最適合該空格的答案。**注意，一個選項只能用一次**。

Hướng dẫn: Trong phần này, bạn sẽ xem thấy có 1 đoạn văn, trong đoạn văn có 5 ô trống, bên dưới của đoạn văn có 6 câu đáp án. Hãy căn cứ vào nội dung của đoạn văn, chọn ra đáp án phù hợp cho từng ô trống của đoạn văn. **Chú ý : một đáp án chỉ được chọn một lần.**

例題如下 Câu mẫu：

你會看到一段短文和六個選項：
Bạn sẽ xem thấy có 1 đoạn văn, và 6 câu đáp án.

我的室友跟我一樣大，＿（1）＿。因為我們都很喜歡旅行，所以去年我們＿（2）＿。那裡的天氣不冷也不熱，＿（3）＿。旅行的時候，我們看到很多漂亮的花朵，照了＿（4）＿，玩得很開心。暑假快到了，我們正在想＿（5）＿！

(A)	可是常常下雪
(B)	都是二十歲
(C)	很多照片
(D)	也不常下雨
(E)	這次要去哪裡玩
(F)	一起去歐洲玩

第一題的答案是(B) ，請把答案塗在答案卡上。
Đáp án cho câu hỏi này là đáp án (B), hãy tô đen ô trống của đáp án đó trên phiếu trả lời.

1. Ⓐ ● Ⓒ Ⓓ Ⓔ Ⓕ

LIVEWORKSHEETS